

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách xã năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định 2211/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 21/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Quảng Ninh về phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước; thu - chi ngân sách địa phương xã Quảng Ninh năm 2025; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 21/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Quảng Ninh về phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, xã Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/03/2026 của Hội đồng nhân dân xã Quảng Ninh về việc phê chuẩn quyết toán thu NSNN, thu - chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ các Quyết định của UBND xã Quảng Ninh: số 597/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, xã Quảng Ninh; số 652/QĐ-UBND ngày 11/9/2025 về việc giao dự toán chi ngân sách năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Quảng Ninh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách xã Quảng Ninh năm 2025 (Chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (b/c)
- Văn phòng Đảng uỷ;
- Các phòng, đơn vị thuộc UBND xã;
- Trang TT điện tử xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Bá Tài

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị:
Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	202.939.288.000	239.559.632.178	36.620.344.178	118,0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	73.529.288.000	41.221.636.927	- 32.307.651.073	56,1
-	Thu NSDP hưởng 100%	353.000.000	292.877.000	- 60.123.000	83,0
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	73.176.288.000	40.928.759.927	- 32.247.528.073	55,9
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	129.410.000.000	197.132.189.329	67.722.189.329	152,3
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	129.410.000.000	129.410.000.000	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu		67.722.189.329	67.722.189.329	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư			-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.205.805.922	1.205.805.922	
B	TỔNG CHI NSDP	202.939.288.000	239.559.632.178	36.620.344.178	118,0
I	Tổng chi cân đối NSDP	202.939.288.000	143.003.976.024	- 59.935.311.976	70,5
1	Chi đầu tư phát triển	70.092.288.000	43.914.672.487	- 26.177.615.513	62,7
2	Chi thường xuyên	129.037.943.000	99.089.303.537	- 29.948.639.463	76,8
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	2.396.000.000		- 2.396.000.000	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.413.057.000		- 1.413.057.000	-
II	Chi các chương trình mục tiêu		57.989.196.454	57.989.196.454	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		4.255.768.000	4.255.768.000	
	- Chi đầu tư phát triển		4.240.768.000		
	- Chi thường xuyên		15.000.000		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		53.733.428.454	53.733.428.454	
	- Chi đầu tư phát triển		31.558.734.800		
	- Chi thường xuyên		22.174.693.654		

III	Chi nộp ngân sách cấp trên		131.289.000	131.289.000	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		38.435.170.700	38.435.170.700	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	12.736.000.000	3.585.000.000	304.479.929.057	239.559.632.178	2.391	6.682
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	12.736.000.000	3.585.000.000	105.954.553.806	41.125.313.927	832	1.147
I	Thu nội địa	12.736.000.000	3.585.000.000	105.954.553.806	41.125.313.927	832	1.147
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.998.000.000	172.000.000	1.767.620.124	535.815.164	88	312
	- Thuế giá trị gia tăng			1.477.933.821	501.377.645		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			273.404.793	24.668.613		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			16.281.510	9.768.906		
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.680.000.000	1.340.000.000	6.886.732.261	3.480.865.048	257	260
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						

7	Lệ phí trước bạ	4.831.000.000	616.000.000	5.866.423.981	1.824.696.301	121	296
8	Thu phí, lệ phí	272.000.000	102.000.000	188.672.013	162.261.013	69	159
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>						
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>						
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu</i>						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	848.000.000	848.000.000	511.589.442	505.170.726	60	60
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	33.000.000	6.000.000	138.815.150	27.763.030	421	463
12	Thu tiền sử dụng đất	592.000.000	148.000.000	89.648.027.650	34.086.331.640	15.143	23.031
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	1.129.000.000		750.119.185	305.857.005	66	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	353.000.000	353.000.000	196.554.000	196.554.000	56	56
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						

5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU ĐÓNG GÓP			96.323.000	96.323.000		
D	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			197.223.246.329	197.132.189.329		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			197.132.189.329	197.132.189.329		
<i>1</i>	<i>Bổ sung cân đối</i>			<i>129.410.000.000</i>	<i>129.410.000.000</i>		
<i>2</i>	<i>Bổ sung mục tiêu</i>			<i>67.722.189.329</i>	<i>67.722.189.329</i>		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			91.057.000			
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			0	0		
F	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1.205.805.922	1.205.805.922		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị:
Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	202.939.288.000	239.559.632.178	118,04
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	202.939.288.000	143.003.976.024	70,47
I	Chi đầu tư phát triển	70.092.288.000	43.914.672.487	62,65
1	Chi đầu tư cho các dự án	70.092.288.000	43.914.672.487	62,65
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	10.491.970.000	4.861.048.820	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	70.092.288.000	33.991.660.287	48,50
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	129.237.000.000	99.002.863.537	76,61
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	72.588.443.000	56.943.094.478	78,45
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	2.396.000.000	86.440.000	3,61
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.214.000.000		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		57.989.196.454	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		4.255.768.000	
1	- Chi đầu tư phát triển		4.240.768.000	
2	- Chi thường xuyên		15.000.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		53.733.428.454	
1	- Chi đầu tư phát triển		31.558.734.800	
2	- Chi thường xuyên		22.174.693.654	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		131.289.000	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		38.435.170.700	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG NINH

Biểu mẫu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Quảng Ninh)*Đơn vị:
Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	202.939.288.000	239.559.632.178	36.620.344.178	118
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	202.939.288.000	200.993.172.478	1.946.115.522	99
I	Chi đầu tư phát triển	70.092.288.000	79.714.175.287	9.621.887.287	114
1	Chi đầu tư cho các dự án	70.092.288.000	79.714.175.287	9.621.887.287	113,7
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.491.970.000	4.861.048.820	5.630.921.180	46,3
-	Chi khoa học và công nghệ		-	-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		-	-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		-	-	
-	Chi văn hóa thông tin	5.621.024.000	1.951.597.000	3.669.427.000	34,7
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	-	
-	Chi thể dục thể thao		-	-	
-	Chi bảo vệ môi trường		-	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	38.176.100.000	62.701.098.000	24.524.998.000	164,2
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	15.803.194.000	10.200.431.467	5.602.762.533	64,5
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	129.237.000.000	121.192.557.191	8.044.442.809	93,8
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	72.644.000.000	59.055.183.307	13.588.816.693	81,3

-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	180.000.000	242.721.200	62.721.200	134,8
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.168.000.000	610.335.400	557.664.600	52,3
-	Chi y tế, dân số và gia đình	8.816.000.000	7.930.601.105	885.398.895	90,0
-	Chi văn hóa thông tin	558.000.000	398.402.221	159.597.779	71,4
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.000.000	57.038.300	37.038.300	285,2
-	Chi thể dục thể thao	50.000.000	54.989.200	4.989.200	110,0
-	Chi bảo vệ môi trường	242.000.000	282.660.000	40.660.000	116,8
-	Chi các hoạt động kinh tế	11.236.000.000	397.584.412	10.838.415.588	3,5
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	22.774.000.000	33.950.595.946	11.176.595.946	149,1
-	Chi bảo đảm xã hội	11.449.000.000	18.212.446.100	6.763.446.100	159,1
-	Chi thường xuyên khác	100.000.000	-	100.000.000	-
III	Dự phòng ngân sách	2.396.000.000	86.440.000	2.309.560.000	3,6
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.214.000.000		1.214.000.000	-
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		131.289.000	131.289.000	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		38.435.170.700	38.435.170.700	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị:
Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	202.939.288.000	-	202.939.288.000	239.559.632.178	-	239.559.632.178	118,0		118,0
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	202.939.288.000	-	202.939.288.000	143.003.976.024	-	143.003.976.024	70,5		70,5
I	Chi đầu tư phát triển	70.092.288.000	-	70.092.288.000	43.914.672.487	-	43.914.672.487	62,7		62,7
1	Chi đầu tư cho các dự án	70.092.288.000		70.092.288.000	43.914.672.487		43.914.672.487	62,7		
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-			-					
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	10.491.970.000		10.491.970.000	4.861.048.820		4.861.048.820	46,3		46,3
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-			-					
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-			-					
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	70.092.288.000		70.092.288.000	33.991.660.287		33.991.660.287	48,5		48,5
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	-			-					

2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-				
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-				
II	Chi thường xuyên	129.237.000.000		129.237.000.000	99.002.863.537		99.002.863.537	76,6	76,6
	<i>Trong đó:</i>	-			-				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>				56.943.094.478		56.943.094.478		
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-			-				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-				
V	Dự phòng ngân sách	2.396.000.000		2.396.000.000	86.440.000		86.440.000	3,6	3,6
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.214.000.000		1.214.000.000	-				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-			57.989.196.454	-	57.989.196.454		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			4.255.768.000	-	4.255.768.000		
1	- Chi đầu tư phát triển				4.240.768.000		4.240.768.000		
2	- Chi thường xuyên	-			15.000.000		15.000.000		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-			53.733.428.454		53.733.428.454		
1	- Chi đầu tư phát triển				31.558.734.800		31.558.734.800		

2	- Chi thường xuyên	-			22.174.693.654		22.174.693.654			
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			131.289.000		131.289.000			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			38.435.170.700		38.435.170.700			

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG NINH

Biểu mẫu số 101/CK-NSNN

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Quảng Ninh)**Đơn vị: đồng*

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4			3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	135.300.729.474	64.780.329	113.587.836.050	27.199.754.095	5.551.641.000	121.278.997.191	14.021.732.283	223.434.845	13.798.297.438
	Kinh phí thường xuyên	135.300.729.474	64.780.329	113.587.836.050	27.199.754.095	5.551.641.000	121.278.997.191	14.021.732.283	223.434.845	13.798.297.438
1	UBND xã Quảng Ninh	33.202.838.050		33.273.570.050		70.732.000	22.085.088.462	11.117.749.588		11.117.749.588
2	VP HĐND-UBND xã	29.652.657.000		20.940.161.000	13.893.308.000	5.180.812.000	27.192.040.003	2.460.616.997	170.951.345	2.289.665.652
3	VP Đảng uỷ xã	3.870.410.000		2.833.913.000	1.036.497.000		3.868.597.226	1.812.774		1.812.774

4	UB MTTQ xã	2.483.535.000		1.408.676.000	1.174.140.000	99.281.000	2.483.502.098	32.902		32.902
5	Trường MN Quảng Ninh	4.426.001.000	6.400.000	4.159.723.000	264.493.000	4.615.000	4.395.641.796	30.359.204	1.040.000	29.319.204
6	Trường MN Quảng Nhân	4.673.313.000	10.880.000	4.182.557.000	486.799.000	6.923.000	4.634.744.000	38.569.000	10.400.000	28.169.000
7	Trường MN Quảng Hải	6.490.637.000	16.000.000	6.067.052.000	415.366.000	7.781.000	6.441.488.000	49.149.000	8.320.000	40.829.000
8	Trường TH Quảng Ninh	5.815.981.000		5.586.185.000	234.843.000	5.047.000	5.776.534.213	39.446.787		39.446.787
9	Trường TH Quảng Nhân	6.216.214.000		6.063.829.000	219.784.000	67.399.000	6.164.648.609	51.565.391	11.899.000	39.666.391
10	Trường TH Quảng Hải	10.097.292.000		9.858.965.000	248.571.000	10.244.000	10.019.967.946	77.324.054		77.324.054
11	Trường THCS Quảng Ninh	5.546.749.000		5.337.728.000	213.321.000	4.300.000	5.508.540.086	38.208.914		38.208.914
12	Trường THCS Quảng Nhân	6.627.030.000		5.577.376.000	1.054.527.000	4.873.000	6.581.838.968	45.191.032		45.191.032
13	Trường THCS Quảng Hải	9.107.334.329	31.500.329	8.298.101.000	784.867.000	7.134.000	9.056.452.189	50.882.140		50.882.140
14	Phòng VHXXH	3.864.052.000			3.946.552.000	82.500.000	3.843.227.500	20.824.500	20.824.500	-
15	BHXX Lưu vệ	367.643.000			367.643.000		367.643.000	-		-
16	BHXX Nông công	1.412.615.700			1.412.615.700		1.412.615.700	-		-
17	BHXX Sầm sơn	1.446.427.395			1.446.427.395		1.446.427.395	-		-

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUẢNG NINH

Biểu mẫu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị: Đồng

ST T	Chỉ tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2025	Chia ra					Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giải m, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm								Bổ sung trong năm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số				4.255.768.000	4.240.768.000		4.240.768.000	15.000.000		15.000.000	4.255.768.000	4.240.768.000	15.000.000							
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)				4.255.768.000	4.240.768.000		4.240.768.000	15.000.000		15.000.000	4.255.768.000	4.240.768.000	15.000.000							

1.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương (10492)				1.140.768.000	1.140.768.000	1.140.768.000				1.140.768.000	1.140.768.000								
	Nhà điều trị, công và khuôn viên Trạm y tế xã Quảng Hải				745.000.000	745.000.000	745.000.000				745.000.000	745.000.000								
	Công trình Xây dựng nhà văn hoá thôn 4, xã Quảng Nhân				395.768.000	395.768.000	395.768.000				395.768.000	395.768.000								
1.2	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương (10497)				2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				2.000.000.000	2.000.000.000								
	Nâng cấp, chỉnh trang tuyến đường và mương thoát nước đoạn từ đường tỉnh lộ 511 đi qua nhà văn hoá thôn 2 để phục vụ CTMTQG Nâng cao chất lượng môi trường; Xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn tại xã Quảng Nhân				2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				2.000.000.000	2.000.000.000								
1.3	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách trung ương (10502)				15.000.000		15.000.000		15.000.000		15.000.000		15.000.000							

